

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29/03/2024.

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

* Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Thạch Việt Tâm.

- Các Hội thẩm nhân dân:

1) Bà Lê Thị Diễm Huyền.

2) Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh.

* Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Kế Sách.

Trong ngày 29 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 18/2024/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 01 năm 2024 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST – HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13/03/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Nguyễn Thị T, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*: Huỳnh Văn T1, sinh năm 1981

Địa chỉ: ấp K, xã K, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 11/01/2024, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Huỳnh Văn T1 quen biết nhau chung sống trên tinh thần tự nguyện, cho đến nay anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Quốc K, sinh ngày 08/6/2002 và Huỳnh G, sinh năm 2005, hiện nay các con đã trưởng thành.

Do vợ chồng sống chung với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nhận thấy đời sống hôn nhân giữa chị và anh **T1** không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **T** yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **Huỳnh Văn T1**; các con chung hiện nay đã trưởng thành và phát triển bình thường về mặt thể chất và tinh thần nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung và nợ chung chị trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh **Huỳnh Văn T1** đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh không có có văn bản trình ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không tham gia hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[2] Anh **Huỳnh Văn T1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng. Tại phiên tòa, chị **T** đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt anh **T1**. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vắng mặt anh **T1**.

[3] Theo các tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của chị **Nguyễn Thị T**, vào năm 2001 chị với anh **Huỳnh Văn T1** chung sống trên tinh thần tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì trường hợp “*nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết; từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng*”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...*”. Vì vậy, việc chị **T** yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ

giữa chị với anh T I vợ chồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị T và anh T1 có 02 con chung là Huỳnh Quốc K, sinh ngày 08/6/2002 và Huỳnh G, sinh năm 2005, hiện nay các con đã trưởng thành và phát triển bình thường về mặt thể chất và tinh thần. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1/. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thị T và anh Huỳnh Văn T1 vợ chồng.

2/. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Huỳnh Văn T1 có 02 con chung tên Huỳnh Quốc K, sinh ngày 08/6/2002 và Huỳnh G, sinh năm 2005, hiện nay đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét.

3/. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0001145 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Chị T đã nộp đủ án phí. Anh Huỳnh Văn T1 không phải chịu án phí.

5/. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

6/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Kế Sách;
- THADS huyện Kế Sách;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thạch Viết Tâm